

Số: 57 /2014/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 25 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: ... S..... Ngày: 05/01/2015

Về việc thành lập và Quy định quản lý, sử dụng và điều hành
vốn cho vay Quỹ giải quyết việc làm tỉnh Bình Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 71/2005/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý, điều hành vốn cho vay của Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Quyết định số 15/2008/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 71/2005/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý, điều hành vốn cho vay của Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 73/2008/TT-BTC ngày 01 tháng 8 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng Quỹ giải quyết việc làm địa phương và kinh phí quản lý Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 14/2008/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BKHĐT ngày 29 tháng 7 năm 2008 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số điều của Quyết định số 71/2005/QĐ-TTg, ngày 5 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý, điều hành vốn cho vay của Quỹ quốc gia về việc làm và Quyết định số 15/2008/QĐ-TTg, ngày 23 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 71/2005/QĐ-TTg;

Thực hiện Công văn số 2539/NHCS-TD ngày 16 tháng 9 năm 2008 về việc hướng dẫn quy trình thủ tục cho vay Giải quyết việc làm của quỹ quốc gia về việc làm và Công văn số 2812/NHCS-TD ngày 09 tháng 10 năm 2008 về việc bổ sung, sửa đổi một số điểm về nghiệp vụ cho vay giải quyết việc làm của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1106/TTr-STC ngày 10 tháng 12 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Quỹ giải quyết việc làm tỉnh Bình Thuận.

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý, sử dụng và điều hành vốn cho vay Quỹ giải quyết việc làm tỉnh Bình Thuận.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.
Quyết định này thay thế:

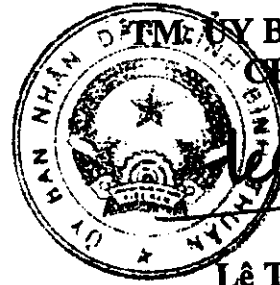
- Quyết định số 56/2007/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ giải quyết việc làm tỉnh Bình Thuận.

- Quyết định số 57/2007/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định cơ chế quản lý, điều hành vốn cho vay Quỹ giải quyết việc làm của tỉnh Bình Thuận ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh Bình Thuận.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh Bình Thuận, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Lao động - TBXH;
- Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Sở Tư pháp;
- Thanh tra tỉnh;
- Các Đoàn thể tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Báo Bình Thuận;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, VXDL. Huy



**ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Tiến Phương

QUY ĐỊNH

Quản lý, sử dụng và điều hành vốn cho vay

Quỹ giải quyết việc làm tỉnh Bình Thuận

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58 /2014/QĐ-UBND

ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quỹ giải quyết việc làm tỉnh Bình Thuận do Giám đốc Sở Tài chính làm Chủ tài khoản; Trưởng phòng Quản lý Ngân sách thuộc Sở Tài chính làm Kế toán trưởng. Quỹ giải quyết việc làm tỉnh Bình Thuận (sau đây gọi tắt là Quỹ việc làm địa phương) được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước Bình Thuận.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh

1. Quỹ việc làm địa phương dùng để cho vay vốn đối với hộ kinh doanh cá thể tổ hợp sản xuất; hợp tác xã hoạt động theo Luật Hợp tác xã; cơ sở sản xuất kinh doanh dành riêng cho người tàn tật; doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp; chủ trang trại (có đủ tiêu chí theo quy định hiện hành của Nhà nước); Trung tâm giáo dục Lao động - xã hội, hộ gia đình và nhóm hộ gia đình.

2. Quỹ việc làm địa phương dùng để cho vay hỗ trợ các dự án nhỏ được áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố nhằm tạo thêm việc làm trên địa bàn tỉnh theo đúng mục tiêu của Chương trình giải quyết việc làm tỉnh Bình Thuận do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo từng giai đoạn.

Chương II

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG QUỸ VIỆC LÀM ĐỊA PHƯƠNG

Điều 3. Nguồn kinh phí hình thành Quỹ việc làm địa phương

1. Ngân sách địa phương: Hàng năm, căn cứ vào khả năng ngân sách tỉnh, nhu cầu giải quyết việc làm và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, Sở Tài chính đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí một phần kinh phí trong dự toán ngân sách tỉnh để làm nguồn vốn cho vay, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

2. Bổ sung từ nguồn tiền lãi được trích theo điểm c, Khoản 1, Điều 17 Quy định này.

3. Hỗ trợ từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

4. Các nguồn hỗ trợ khác.

Điều 4. Căn cứ kế hoạch vốn vay được duyệt hàng năm, Sở Tài chính chuyển vốn cho Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh Bình Thuận (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh) để làm nguồn vốn cho vay. Phần nguồn vốn cho vay của Quỹ việc làm địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh được thực hiện quản lý theo Chương III Quy định này, trong đó:

1. Đối với nguồn vốn ngân sách tỉnh bổ sung tại Khoản 1, Điều 3 Quy định này: Hàng năm căn cứ kế hoạch vốn vay được duyệt, Sở Tài chính lập Lệnh chi tiền chuyển nguồn vốn từ ngân sách tỉnh cho Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để làm nguồn vốn ủy thác cho vay.

2. Đối với nguồn vốn hỗ trợ từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, các nguồn hỗ trợ khác tại Khoản 3, Khoản 4, Điều 3 Quy định này: Được tập trung tại Quỹ việc làm địa phương, căn cứ vào tình hình số dư thực tế, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chuyển bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

Chương III **QUY ĐỊNH CHO VAY VỐN QUỸ VIỆC LÀM ĐỊA PHƯƠNG**

Điều 5. Đối tượng được vay vốn

1. Hộ kinh doanh cá thể; tổ hợp sản xuất; hợp tác xã hoạt động theo Luật Hợp tác xã; cơ sở sản xuất kinh doanh dành riêng cho người tàn tật; cơ sở dạy nghề có hoạt động sản xuất kinh doanh nhận người tàn tật vào học nghề; doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhận một tỷ lệ lao động là người tàn tật vào làm việc (2% đối với doanh nghiệp thuộc các ngành sản xuất điện năng, luyện kim, hóa chất, địa chất, đo đạc bản đồ, dầu khí, khai thác mỏ, khai thác khoáng sản, xây dựng cơ bản, vận tải; 3% đối với doanh nghiệp thuộc các ngành còn lại); doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động theo Luật Doanh nghiệp; chủ trang trại (có đủ tiêu chí theo quy định hiện hành của Nhà nước); Trung tâm giáo dục Lao động - Xã hội (sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất kinh doanh).

2. Hộ gia đình và thành viên nhóm hộ gia đình có nhu cầu vay vốn giải quyết việc làm (sau đây gọi chung là hộ và nhóm hộ gia đình).

Điều 6. Điều kiện được vay vốn

1. Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh:

a) Phải có dự án vay vốn khả thi, phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh, tạo việc làm mới, thu hút thêm lao động vào làm việc ổn định.

b) Dự án phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã) nơi thực hiện dự án.

c) Đối với dự án có mức vay trên 30 triệu đồng phải có tài sản thế chấp, cầm cố theo quy định hiện hành hoặc bảo đảm tiền vay theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Đối với hộ và nhóm hộ gia đình:

- a) Phải có hộ khẩu thường trú tại địa phương nơi thực hiện dự án.
- b) Phải đảm bảo tạo thêm tối thiểu một chỗ làm việc mới.
- c) Có dự án vay vốn hoặc đơn tham gia dự án nhóm hộ được chủ dự án tổng hợp xây dựng thành dự án chung (sau đây gọi chung là dự án nhóm hộ). Dự án phải có xác nhận của UBND cấp xã nơi thực hiện dự án.

Điều 7. Vốn vay được sử dụng vào các mục đích

1. Mua sắm vật tư, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, phương tiện đánh bắt thủy hải sản, nhằm mở rộng nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh.
2. Mua sắm nguyên liệu, giống cây trồng, vật nuôi, thanh toán các dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh.

Điều 8. Mức vốn, thời hạn và lãi suất cho vay

1. Mức cho vay đối với từng cơ sở sản xuất kinh doanh, từng hộ và nhóm hộ gia đình được xác định căn cứ vào nhu cầu vay, vốn tự có và khả năng hoàn trả nợ của từng cơ sở sản xuất kinh doanh, từng hộ và nhóm hộ gia đình, nhưng không quá mức cho vay tối đa theo quy định sau:

a) Đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh: Mức cho vay tối đa không quá 500 triệu đồng/dự án và không quá 20 triệu đồng/1 lao động được thu hút mới.

b) Đối với hộ gia đình: Mức cho vay tối đa không quá 20 triệu đồng/hộ.

c) Đối với dự án nhóm hộ: Mức cho vay phụ thuộc vào số hộ tham gia dự án nhưng không quá 20 hộ/dự án và không quá 20 triệu đồng/hộ.

2. Thời hạn cho vay:

a) Thời hạn tối đa 12 tháng áp dụng đối với:

- Chăn nuôi gia súc, gia cầm.
- Trồng cây lương thực, hoa màu có thời gian sinh trưởng dưới 12 tháng.
- Dịch vụ kinh doanh nhỏ.

b) Thời hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng áp dụng đối với:

- Trồng cây công nghiệp ngắn ngày, cây hoa màu có thời gian sinh trưởng trên 12 tháng.
- Nuôi thủy, hải sản, con đặc sản.
- Chăn nuôi gia súc sinh sản, đại gia súc lấy thịt.
- Sản xuất tiêu thụ công nghiệp, chế biến (nông, lâm, thủy - hải sản).

c) Thời hạn từ trên 24 tháng đến 36 tháng áp dụng đối với:

- Chăn nuôi đại gia súc sinh sản, lấy sữa, lấy lông, lấy sừng.
- Đầu tư mua thiết bị máy móc phục vụ sản xuất, phương tiện vận tải thủy bộ loại vừa và nhỏ, ngư cụ nuôi trồng, đánh bắt thủy - hải sản.

- Chăm sóc, cải tạo vườn cây ăn trái, cây công nghiệp.

d) Thời hạn từ trên 36 tháng đến 60 tháng áp dụng đối với: Trồng mới cây ăn quả, cây nguyên liệu, cây công nghiệp dài ngày.

3. Lãi suất cho vay: Được thực hiện theo quy định hiện hành về lãi suất cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Riêng đối với đối tượng là cơ sở sản xuất kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật, mức lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay ưu đãi đối với các đối tượng chính sách khác theo Quyết định số 51/2008/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với cơ sở sản xuất kinh doanh dành riêng cho người lao động là người tàn tật.

Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chịu trách nhiệm áp dụng lãi suất cho vay theo đúng quy định của Trung ương.

Điều 9. Phương thức cho vay, xây dựng dự án, lập hồ sơ vay vốn và thẩm định dự án

1. Phương thức cho vay:

a) Đối với hộ và nhóm hộ gia đình:

- Đối với các dự án vay vốn do Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh quản lý: Áp dụng phương thức cho vay ủy thác từng phần qua các tổ chức chính trị - xã hội trên cơ sở thiết lập các Tổ Tiết kiệm và vay vốn (viết tắt là Tổ TKVV) ở thôn, bản.

+ Đối với những nơi đã có Tổ TKVV đang hoạt động thì Tổ trưởng Tổ TKVV tổ chức kết nạp người vay vào Tổ để họ thực hiện các thủ tục vay vốn Ngân hàng.

+ Đối với những nơi chưa có Tổ TKVV thì Ngân hàng nơi cho vay phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương để chỉ đạo thành lập Tổ TKVV để người vay thực hiện các thủ tục vay vốn Ngân hàng.

- Đối với các dự án do Liên đoàn Lao động, Liên minh các Hợp tác xã, Hội người mù quản lý: Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh thực hiện cho vay thông qua các dự án nhóm hộ hoặc dự án do người vay vốn trực tiếp làm chủ dự án.

b) Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh: Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh thực hiện cho vay trực tiếp tại Hội sở Ngân hàng cấp tỉnh, cấp huyện.

2. Xây dựng dự án và lập hồ sơ vay vốn:

Các đối tượng tại Điều 5 Quy định này có nhu cầu vay vốn phải xây dựng dự án, trình bày rõ mục tiêu, nội dung, hiệu quả kinh tế của dự án và cam kết sử dụng vốn đúng mục đích, thu hút đủ số lao động vào làm việc; lập hồ sơ vay vốn theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh hoặc các tổ chức hội, đoàn thể ở huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi là tổ chức đoàn thể huyện), cụ thể như sau:

a) Đối với dự án của cơ sở sản xuất kinh doanh:

Hồ sơ vay vốn được lập thành 03 bộ, bao gồm:

- Dự án được lập theo Mẫu số 1a đính kèm Quy định này và phải có xác nhận của UBND cấp xã nơi thực hiện dự án về địa điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của cơ sở sản xuất kinh doanh hiện đang hoạt động trên địa bàn.

- Bản sao các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản dùng để thế chấp, cầm cố và bảo lãnh thế chấp (có công chứng) đối với các đối tượng có mức vay trên 30 triệu đồng.

- Ngoài ra, tùy theo trường hợp cụ thể cần có một trong các giấy tờ sau:

+ Bản sao Hợp đồng Hợp tác sản xuất, kinh doanh có chứng nhận của UBND cấp xã (đối với tổ hợp tác sản xuất);

+ Bản sao giấy tờ chứng minh có đủ tiêu chí xác định trang trại theo quy định tại Mục III Thông tư liên tịch số 69/2000/BNN-TCTK ngày 23/6/2000 của Bộ Nông nghiệp và PTNT - Tổng cục Thống kê hướng dẫn tiêu chí để xác định kinh tế trang trại (đối với chủ trang trại);

+ Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề (đối với hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh của người tàn tật);

+ Bản sao Quyết định thành lập (đối với Trung tâm Giáo dục lao động - Xã hội).

b) Đối với dự án hộ gia đình và nhóm hộ gia đình: Hồ sơ vay vốn được lập thành 03 bộ, bao gồm:

- Dự án được lập theo Mẫu số 1b đính kèm Quy định này và phải có xác nhận của UBND cấp xã nơi thực hiện dự án về địa điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của đối tượng hiện đang hoạt động trên địa bàn.

- Đơn tham gia dự án của từng hộ lập theo Mẫu số 2 đính kèm Quy định này, có xác nhận của UBND cấp xã về cư trú hợp pháp của người vay đang cư trú trên địa bàn (trong trường hợp là dự án nhóm hộ).

- Đối với hộ gia đình tự xây dựng dự án thì chủ hộ làm chủ dự án.

3. Tiếp nhận dự án:

- Sau khi chủ dự án vay vốn xây dựng dự án và lập hồ sơ vay vốn đầy đủ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, nộp hồ sơ cho Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay (hoặc theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay).

- Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay có trách nhiệm hướng dẫn người vay vốn xây dựng dự án, tiếp nhận hồ sơ vay vốn; hoặc phối hợp với tổ chức đoàn thể huyện hướng dẫn người vay vốn xây dựng dự án và ghi giấy biên nhận trao cho chủ dự án (hoặc người được ủy quyền). Giấy biên nhận ghi rõ: ngày, tháng, năm nhận hồ sơ; những văn bản có trong hồ sơ và thời hạn trả lời.

4. Thẩm định dự án:

a) Đối với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là Chủ tịch UBND cấp huyện):

Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn việc phân cấp Phòng Giao dịch thuộc Ngân hàng Chính sách xã hội ở các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là Phòng Giao dịch) chủ trì, phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và tổ chức đoàn thể huyện thẩm định dự án theo Mẫu số 3a (đối với dự án cơ sở sản xuất kinh doanh) hoặc Mẫu số 3b (đối với dự án hộ hoặc nhóm hộ gia đình) đính kèm Quy định này, đảm bảo các chỉ tiêu về tạo việc làm mới, bảo tồn vốn và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án.

b) Đối với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các tổ chức, hội đoàn thể cấp tỉnh (sau đây gọi chung là tổ chức đoàn thể tỉnh) thẩm định dự án theo Mẫu số 3a (đối với dự án cơ sở sản xuất kinh doanh) hoặc Mẫu số 3b (đối với dự án hộ hoặc nhóm hộ gia đình) đính kèm Quy định này, đảm bảo các chỉ tiêu về tạo việc làm mới, bảo tồn vốn và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án.

c) Trong thời hạn 15 ngày (tính theo ngày làm việc) kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Quy định này, cơ quan Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh và cấp huyện có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ dự án và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án.

Trong thời hạn nêu trên, nếu chưa trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án thì cơ quan Ngân hàng Chính sách xã hội phải chịu trách nhiệm và nêu rõ lý do.

Điều 10. Phê duyệt và quyết định cho vay

1. Hồ sơ hợp lệ trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt các dự án cho vay gồm:

a) Đối với dự án cơ sở sản xuất kinh doanh:

- 03 bộ hồ sơ hợp lệ theo Điểm a, Khoản 1, Điều 10 Quy định này, kèm theo Phiếu thẩm định dự án lập theo Mẫu số 3a đính kèm Quy định này.

- Tờ trình và biểu tổng hợp của Phòng Giao dịch trình Chủ tịch UBND cấp huyện hoặc Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo Mẫu số 15 và Mẫu số 16 đính kèm Quy định này.

b) Đối với dự án hộ và nhóm hộ gia đình:

- 03 bộ hồ sơ hợp lệ theo Điểm b, Khoản 1, Điều 10 Quy định này, kèm theo Phiếu thẩm định dự án lập theo Mẫu số 3b đính kèm Quy định này.

- Tờ trình và biểu tổng hợp của Ngân hàng Chính sách xã hội trình Chủ

tịch UBND cấp huyện hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo Mẫu số 15 và Mẫu số 16 đính kèm Quy định này.

2. Tiếp nhận hồ sơ và phê duyệt dự án:

- Trong thời hạn 15 ngày (tính theo ngày làm việc) kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình duyệt, cơ quan có thẩm quyền phải phê duyệt dự án, nếu không ra quyết định phê duyệt dự án thì cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do để Phòng Giao dịch hoặc Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh thông báo cho đối tượng vay được biết.

- Quyết định phê duyệt các dự án cho vay của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp kèm theo biểu tổng hợp dự án như Mẫu số 15 đính kèm Quy định này (kèm hồ sơ vay vốn đã qua thẩm định) được gửi 01 bộ cho chủ dự án để thực hiện; 01 bộ tại cơ quan Ngân hàng Chính sách xã hội nơi tiếp nhận và thẩm định dự án; 01 bộ gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Thẩm quyền phê duyệt dự án:

- Đối với các dự án có mức vốn vay đến 100 triệu đồng: Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện trình Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt.

- Đối với các dự án có mức vốn vay trên 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng: Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 11. Giải ngân vốn vay

1. Khi nhận được quyết định phê duyệt các dự án cho vay kèm theo hồ sơ vay, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn đối tượng vay vốn thủ tục giải ngân:

- Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay cùng khách hàng lập Hợp đồng tín dụng theo Mẫu số 5a/GQVL hoặc 5b/GQVL đính kèm Quy định này. Số tiền cho vay ghi trên hợp đồng tín dụng không vượt quá số tiền được phê duyệt cho vay của cấp có thẩm quyền.

- Đối với dự án nhóm hộ, Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay ký Hợp đồng tín dụng với từng hộ vay theo Mẫu số 5b/GQVL đính kèm Quy định này để theo dõi cho vay, thu lãi, thu nợ và quản lý vốn. Đứng tên trên hợp đồng tín dụng là người vay tham gia dự án nhóm hộ.

2. Trong thời hạn 10 ngày (tính theo ngày làm việc) kể từ ngày nhận được quyết định của UBND các cấp phê duyệt các dự án cho vay và hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay hoàn thiện thủ tục giải ngân trực tiếp đến người vay tại điểm giao dịch (kể cả dự án nhóm hộ, Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay không ủy nhiệm cho chủ dự án phát tiền vay) hoặc chuyển khoản cho đơn vị thụ hưởng theo đề nghị của người vay phù hợp với quy định hiện hành.

Trường hợp khách hàng nhận tiền vay từ hai lần trở lên, mỗi lần phát tiền vay Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay căn cứ Hợp đồng tín dụng đã ký để hướng dẫn khách hàng lập 02 liên Giấy nhận nợ theo Mẫu số 9

5c/GQVL đính kèm Quy định này, đồng thời ghi số tiền cho vay vào phụ lục Hợp đồng tín dụng và yêu cầu khách hàng ký nhận vào phụ lục Hợp đồng tín dụng. Tổng số tiền các lần nhận nợ không vượt quá số tiền đã được phê duyệt trên Hợp đồng tín dụng.

3. Đối với dự án đã được duyệt nhưng không giải ngân được Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay có văn bản báo cáo ngay với người có thẩm quyền phê duyệt dự án cho vay, trong đó nêu rõ lý do.

Điều 12. Thu nợ, thu lãi tiền vay

1. Thu nợ: Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay tiến hành thu nợ trực tiếp từ người vay theo định kỳ khi đến hạn do người vay và Ngân hàng thỏa thuận trên Hợp đồng tín dụng (khế ước nhận nợ). Người vay có thể trả nợ trước hạn.

Trước khi đến hạn trả nợ 30 ngày, Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay gửi thông báo nợ đến hạn cho từng người vay để chủ động trong việc trả nợ.

2. Thu lãi: Việc thu lãi được thực hiện theo định kỳ hàng tháng.

- Đối với các hộ gia đình vay vốn thông qua các Tổ TKVV và ủy thác qua các tổ chức chính trị - xã hội thì Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay có thể ủy nhiệm cho Tổ TKVV thu lãi và chi trả hoa hồng cho Tổ trưởng theo quy định hiện hành.

- Việc chi trả hoa hồng cho Tổ TKVV được thực hiện theo tháng, quý hoặc theo định kỳ thỏa thuận giữa Ngân hàng Chính sách xã hội và Tổ TKVV đã được quy định tại Hợp đồng ủy nhiệm theo (Mẫu số 12).

Điều 13. Kiểm tra vốn vay

1. Chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày phát tiền vay Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay tiến hành kiểm tra việc sử dụng vốn vay. Đối với dự án hộ, nhóm hộ, Ngân hàng Chính sách xã hội có thể trực tiếp kiểm tra hoặc ủy nhiệm cho Tổ TTVV kiểm tra việc sử dụng tiền vay của từng hộ (sử dụng Mẫu số 8); từng cơ sở sản xuất kinh doanh (sử dụng Mẫu số 9). Kết quả kiểm tra phải được ghi vào biên bản (Mẫu số 11) để theo dõi và lưu hồ sơ cho vay.

2. Định kỳ, hoặc đột xuất, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh có trách nhiệm kiểm tra hoặc phối hợp với cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội kiểm tra quá trình sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng, tình hình thu hút thêm lao động hợp tác tạo việc làm cho người lao động, kiểm tra hiện trạng tài sản bảo đảm tiền vay (nếu cho vay có bảo đảm bằng tài sản) nhằm đôn đốc khách hàng thực hiện đúng và đầy đủ những cam kết đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng.

3. Khi kiểm tra nếu phát hiện khách hàng sử dụng tiền vay sai mục đích thì báo cáo với cơ quan phê duyệt dự án ra quyết định thu hồi nợ trước hạn.

4. Định kỳ một năm hoặc đột xuất, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đối chiếu số dư nợ gốc, số tiền lãi thu được giữa hồ sơ lưu tại nơi cho vay và người vay đảm bảo khớp với nhau.

Điều 14. Gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn

1. Gia hạn nợ:

a) Đối với các dự án đến hạn trả nợ nhưng do nguyên nhân khách quan gặp khó khăn về tài chính dẫn đến người vay chưa có khả năng trả nợ và có nhu cầu gia hạn nợ, người vay có giấy đề nghị gia hạn nợ theo Mẫu số 10 đính kèm Quy định này và phải làm đơn giải trình rõ nguyên nhân và biện pháp khắc phục gửi đến Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay trước khi đến hạn 5 ngày để được xem xét giải quyết. Căn cứ đơn xin gia hạn nợ, Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay kiểm tra, xem xét, giải quyết gia hạn nợ. Sau khi gia hạn nợ Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm báo cáo kết quả với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Trong phạm vi 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị gia hạn nợ, Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện hoặc tổ chức đoàn thể huyện tiến hành kiểm tra thực tế, nếu đảm bảo đúng chế độ quy định thì giải quyết cho gia hạn nợ. Căn cứ vào Giấy đề nghị gia hạn nợ đã được phê duyệt, cán bộ kế toán ghi ngày, số tiền gia hạn và gia hạn đến ngày, tháng, năm vào phụ lục Hợp đồng tín dụng để theo dõi.

c) Thời gian cho gia hạn nợ: Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay có thể xem xét cho gia hạn nợ một hay nhiều lần đối với một khoản vay nhưng tổng thời gian cho gia hạn nợ không quá 12 tháng đối với khoản vay có thời hạn đến 12 tháng và không quá 1/2 thời hạn ghi trên Hợp đồng tín dụng đối với khoản vay có thời hạn từ trên 12 tháng.

2. Chuyển nợ và xử lý nợ quá hạn:

a) Các trường hợp chuyển nợ quá hạn:

- Hộ vay sử dụng vốn vay sai mục đích đã có quyết định thu hồi của cấp có thẩm quyền nhưng người vay chưa trả nợ.

- Có khả năng trả nợ đến hạn nhưng không trả hoặc đến kỳ hạn trả nợ cuối cùng, hộ vay không được gia hạn nợ thì Ngân hàng Chính sách xã hội tính chuyển toàn bộ số dư sang nợ quá hạn.

- Nợ quá hạn không phải do nguyên nhân bất khả kháng và không thuộc đối tượng được giải quyết cho gia hạn, người vay vốn phải có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ cả gốc và lãi về Ngân hàng Chính sách xã hội. Đến hạn cuối cùng, người vay không làm thủ tục đề nghị và không được cho gia hạn nợ thì Ngân hàng Chính sách xã hội chuyển sang nợ quá hạn.

b) Mọi trường hợp chuyển nợ quá hạn, Ngân hàng Chính sách xã hội gửi thông báo chuyển nợ quá hạn cho từng khách hàng theo Mẫu số 13 đính kèm Quy định này và phối hợp với UBND cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện hoặc tổ chức đoàn thể huyện, chủ dự án (đối với dự án nhóm hộ) có biện pháp tích cực thu hồi. Trường hợp khó khăn trong việc thu hồi, Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

dự án để có biện pháp thu hồi tích cực hoặc chuyển hồ sơ sang cơ quan pháp luật để xử lý thu hồi theo luật định.

c) Sau 3 tháng kể từ ngày chuyển nợ quá hạn, nếu đã được đôn đốc trả nợ nhưng vẫn cố tình dây dưa thì Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét có thể chuyển hồ sơ cho vay đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo quy định hiện hành để thu hồi vốn hoặc đề nghị xử lý theo pháp luật, trường hợp nghiêm trọng, đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 15. Xử lý nợ bị rủi ro

1. Đối với các dự án bị rủi ro do nguyên nhân bất khả kháng: Đối tượng được xem xét xử lý nợ rủi ro, nguyên nhân khách quan làm thiệt hại trực tiếp đến vốn và tài sản của khách hàng, biện pháp xử lý, hồ sơ pháp lý để xem xét xử lý nợ bị rủi ro áp dụng theo quy định tại Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội và Thông tư số 161/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế xử lý nợ bị rủi ro của Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ và văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam.

2. Thẩm quyền xem xét xử lý nợ bị rủi ro do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Nguồn vốn để xử lý xóa nợ, xóa lãi được lấy từ Quỹ dự phòng rủi ro của địa phương. Trường hợp quỹ dự phòng rủi ro không đủ xử lý nợ thì Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động thương và Xã hội báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung nguồn từ Quỹ giải quyết việc làm của tỉnh để xử lý.

Điều 16. Lưu giữ hồ sơ cho vay

1. Bộ hồ sơ cho vay phải được lưu giữ cẩn thận, chu đáo, dễ tìm và được lưu giữ tại Phòng kế toán, bảo đảm an toàn tuyệt đối. Các giấy tờ gốc về tài sản bảo đảm tiền vay của khách hàng được lưu giữ tại kho theo chế độ quy định như đối với các giấy tờ có giá trị. Người được giao bảo quản hồ sơ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu để mất, thất lạc hoặc sửa chữa nội dung của hồ sơ.

2. Đối với hồ sơ do kế toán lưu giữ, khi cán bộ tín dụng cần sử dụng làm tài liệu chỉ được sao chép. Việc xuất hồ sơ gốc phải có lệnh của Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

Chương IV

PHÂN PHỐI, SỬ DỤNG TIỀN LÃI VÀ KINH PHÍ QUẢN LÝ QUỸ VIỆC LÀM ĐỊA PHƯƠNG

Điều 17. Phân phối và sử dụng số tiền lãi thu được từ nguồn vốn cho vay Quỹ việc làm địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

1. Số tiền lãi thu được từ nguồn vốn cho vay Quỹ việc làm địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh được quy thành 100% và thực hiện như sau:

a) Trích 50% để chi trả phí ủy thác cho hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để thực hiện công tác hướng dẫn người vay vốn xây dựng dự án, lập hồ sơ vay vốn, tổ chức thẩm định, giải ngân, quản lý, cho vay, thu hồi vốn, xử lý nợ và tổng hợp và báo cáo kết quả thực hiện cho vay. Việc sử dụng phí ủy thác theo quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, trong đó có chi trả phí cho các cơ quan thực hiện chương trình (bao gồm cả UBND cấp xã, các Hội, tổ chức chính trị xã hội ...).

b) Trích 20% để chi cho công tác lập kế hoạch cho vay và kế hoạch giải quyết việc làm; kiểm tra, giám sát đánh giá chỉ tiêu tạo việc làm mới và các hoạt động cho vay vốn của Quỹ, tổng hợp, báo cáo kết quả cho vay của cơ quan lao động cấp huyện, cấp tỉnh.

Căn cứ báo cáo của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và kết quả thu lãi; kế hoạch cho vay và giải quyết việc làm; kế hoạch kiểm tra, giám sát: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân phối cho các đơn vị; Nội dung chi và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 19 Quy định này.

c) Trích 30% lập Quỹ dự phòng rủi ro tại địa phương để bù đắp các khoản vốn vay từ Quỹ giải quyết việc làm của tỉnh bị tổn thất do nguyên nhân bất khả kháng, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xóa nợ và để bổ sung nguồn vốn cho Quỹ việc làm của địa phương theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trên cơ sở đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và Sở Tài chính.

2. Hàng quý căn cứ tình hình cho vay, thu nợ, và số tiền lãi thu được từ cho vay Quỹ việc làm địa phương, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh lập thủ tục trích chuyển số lãi về tài khoản Quỹ việc làm địa phương mở tại Kho bạc Nhà nước Bình Thuận để cấp cho các đơn vị theo quy định.

3. Hàng năm, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh có trách nhiệm báo cáo Ban chỉ đạo giải quyết việc làm của tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính tình hình thu, phân phối và sử dụng tiền lãi vay từ việc cho vay Quỹ việc làm địa phương.

Điều 18. Kinh phí quản lý Quỹ việc làm địa phương

1. Kinh phí quản lý Quỹ việc làm địa phương của các cơ quan quản lý Nhà nước sử dụng từ tiền lãi được trích trên số tiền lãi thu được từ nguồn vốn cho vay của Quỹ việc làm địa phương và từ dự toán chi quản lý hành chính hàng năm của các cơ quan theo phân cấp ngân sách hiện hành, cụ thể:

- Ở tỉnh: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội căn cứ nhiệm vụ được giao quản lý hoạt động cho vay giải quyết việc làm, lập dự toán kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo cấp tỉnh trong dự toán chi quản lý hành chính hàng năm (bao gồm cả chi từ tiền lãi dự kiến được phân phối) gửi Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, bố trí kinh phí từ ngân sách tỉnh.

- Ở huyện, thị xã, thành phố: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội căn cứ nhiệm vụ được giao quản lý hoạt động cho vay giải quyết việc làm, 13

lập dự toán kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo cấp huyện trong dự toán chi quản lý hành chính hàng năm (bao gồm cả chi từ tiền lãi dự kiến được phân phối) gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét bố trí kinh phí từ ngân sách huyện, thị xã, thành phố.

2. Đối với các cơ quan thực hiện chương trình (bao gồm cả UBND cấp xã, các Hội, tổ chức chính trị xã hội...) phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội trong quá trình xây dựng dự án, lập hồ sơ vay vốn, thẩm định, giải ngân, thu hồi vốn và xử lý nợ được Ngân hàng Chính sách xã hội chi trả phí dịch vụ cho tổ chức thực hiện ủy thác cho vay đến các đối tượng chính sách và chi trả thù lao cho cán bộ xã, phường theo điểm a khoản 1 Điều 17 quy định này và các quy định hiện hành về hướng dẫn thực hiện quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội và hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

Điều 19. Kinh phí quản lý Quỹ việc làm địa phương được sử dụng cho các nội dung sau

- Chi hội nghị tập huấn nghiệp vụ, sơ kết, tổng kết hoạt động cho vay giải quyết việc làm; kiểm tra, giám sát đánh giá chỉ tiêu tạo việc làm mới, các hoạt động cho vay vốn và tổng hợp, báo cáo kết quả cho vay. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập và Quyết định số 48/2010/QĐ-UBND ngày 25/11/2010 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

- Chi mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác quản lý Quỹ việc làm địa phương.

- Chi khen thưởng cho đơn vị, cá nhân (kể cả chủ dự án) có nhiều thành tích trong công tác quản lý cho vay, giải quyết việc làm. Mức chi tối đa đối với đơn vị là 400.000 đồng/năm, cá nhân là 200.000 đồng/năm. Khi tỷ lệ nợ quá hạn thấp mức dưới 3% và vốn tồn đọng thấp mức dưới 5% (tính chung toàn tỉnh) thì mức chi tối đa đối với đơn vị là 1.000.000 đồng/năm, cá nhân là 500.000 đồng/năm.

- Chi hỗ trợ về văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in ấn tài liệu, tuyên truyền: mức chi căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp.

- Chi làm thêm giờ: mức chi theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Việc lập dự toán, quyết toán và mức chi cho các nội dung nêu trên thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Sở Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh lập dự toán ngân sách của tỉnh hàng năm bổ sung cho Quỹ việc làm địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách tỉnh; quản lý nguồn ngân sách bổ sung hàng năm cho Quỹ giải quyết việc làm địa phương.

2. Chịu trách nhiệm bố trí kinh phí quản lý Quỹ việc làm địa phương của Ban Chỉ đạo (khoản chênh lệch giữa dự toán chi quản lý Quỹ của Ban Chỉ đạo và dự kiến thu tiền lãi được phân phối) trong dự toán chi quản lý hành chính theo phân cấp ngân sách hiện hành; hướng dẫn, quản lý, kiểm tra việc sử dụng kinh phí quản lý, điều hành Quỹ giải quyết việc làm tỉnh Bình Thuận của các cơ quan quản lý nhà nước.

3. Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu cấp kinh phí cho các đơn vị từ nguồn tiền lãi được phân phối theo quy định.

Điều 21. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư lập kế hoạch phân bổ chỉ tiêu giải quyết việc làm, nguồn vốn cấp mới và vốn thu hồi của tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định giao chỉ tiêu cho các cơ quan thực hiện. Chỉ đạo cơ quan Lao động cấp huyện thực hiện theo Quy định này.

2. Chịu trách nhiệm theo dõi, quản lý nguồn vốn Quỹ việc làm địa phương được ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và tiền lãi thu được từ việc cho vay Quỹ việc làm địa phương; lập dự toán kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo (bao gồm cả chi từ tiền lãi dự kiến được phân phối) trong dự toán chi quản lý hành chính hàng năm gửi Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách tỉnh.

3. Phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh thẩm định dự án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định phê duyệt các dự án cho vay, trong đó chịu trách nhiệm chính về: đối tượng vay vốn, tính khả thi của dự án, mục tiêu giải quyết việc làm.

4. Phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu tạo việc làm mới và các hoạt động cho vay vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

5. Chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan phúc tra các dự án bị rủi ro theo quy định.

6. Chủ trì phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh kiểm tra, giám sát, đánh giá chỉ tiêu tạo việc làm mới và các hoạt động cho vay vốn của Quỹ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc thu hồi và sử dụng nguồn vốn, điều chuyển nguồn vốn giữa các địa bàn thuộc tỉnh khi cần thiết.

7. Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ nguồn tiền lãi được phân phối cho các đơn vị.

8. Định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả sử dụng Quỹ việc làm địa phương để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo Mẫu số 18 đính kèm Quy định này.

Điều 22. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

1. Chủ trì phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan thực hiện chương trình, chịu trách nhiệm quản lý cho vay và thu hồi nợ từ nguồn vốn Quỹ việc làm địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh theo quy định.

2. Chủ trì phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định dự án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định cho vay, trong đó chịu trách nhiệm chính về: đánh giá phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay của khách hàng; thực hiện giải ngân vốn vay cho dự án, thu hồi nợ, xử lý nợ theo quy định của pháp luật.

3. Căn cứ kết quả cho vay, thu nợ từ nguồn vốn cho vay của Quỹ cho vay giải quyết việc làm, hàng quý, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện phân phối tiền lãi thu được từ cho vay Quỹ việc làm địa phương theo quy định.

4. Chỉ đạo Phòng Giao dịch ở các huyện, thị xã, thành phố tổ chức, hướng dẫn người vay vốn tiến hành xây dựng dự án, lập hồ sơ vay vốn tổ chức thẩm định trình cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt dự án.

5. Chịu trách nhiệm hướng dẫn quy trình, thủ tục giải ngân, thu hồi vốn, xử lý nợ đảm bảo chặt chẽ, đơn giản, trách nhiệm hà cho người vay. Hướng dẫn bảo đảm tiền vay cho các dự án vay vốn giải quyết việc làm. Thực hiện việc giám sát quá trình sử dụng vốn vay của khách hàng.

6. Định kỳ quý, 6 tháng, năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Lao động Thương binh và xã hội, Sở Tài chính) tình hình và kết quả thực hiện cho vay từ nguồn vốn Quỹ việc làm địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh theo Mẫu số 18, Mẫu số 19, và Mẫu số 20 đính kèm Quy định này; báo cáo Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính tình hình thu, phân phối và sử dụng tiền lãi vay từ việc cho vay Quỹ việc làm địa phương.

Điều 23. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức đoàn thể tỉnh

1. Xây dựng kế hoạch giải quyết việc làm hàng năm và 5 năm, kế hoạch sử dụng Quỹ, tổ chức thực hiện, quản lý và điều hòa chỉ tiêu nguồn vốn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao; chỉ đạo các phòng, ban chức năng hướng dẫn xây dựng dự án vay vốn theo quy định; quyết định phê duyệt dự án, đồng thời chịu trách nhiệm về tính hiệu quả, các chỉ tiêu về tạo việc làm mới và bảo tồn vốn của dự án vay vốn từ Quỹ việc làm địa phương.

2. Chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội lập kế hoạch cho vay và kế hoạch giải quyết việc làm hàng năm, kiểm tra giám sát chi tiêu tạo việc làm mới và các hoạt động cho vay vốn; thẩm định dự án vay vốn.

3. Chỉ đạo các phòng, ban chức năng và Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện thực hiện đúng cơ chế, chính sách cho vay từ Quỹ, định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm kiểm tra, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện quản lý, cho vay báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Lao động Thương binh và Xã hội) theo Mẫu số 18 đính kèm Quy định này

Trong quá trình thực hiện, nếu phát hiện vấn đề chưa phù hợp, cần sửa đổi, bổ sung, giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thống nhất với Sở Tài chính và Ngân hàng Chính sách Xã hội trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.



CHỦ TỊCH

Lê Tiên Phương

DANH MỤC

Các biểu mẫu của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-
UBND ngày tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận

STT	Mẫu số	Tên mẫu biểu
1	1a	Dự án vay vốn quỹ cho vay GQVL áp dụng cho cơ sở SXKD
2	1b	Dự án vay vốn quỹ cho vay GQVL áp dụng cho hộ và nhóm hộ gia đình
3	2	Đơn tham gia dự án vay vốn GQVL
4	3a	Phiếu thẩm định dự án áp dụng cho cơ sở SXKD
5	3b	Phiếu thẩm định dự án áp dụng cho hộ gia đình
6	4	Biểu tổng hợp danh sách hộ gia đình tham gia dự án vay vốn GQVL (kèm theo dự án...)
7	5a/GQVL	Hợp đồng tín dụng áp dụng cho cơ sở SXKD
8	5b/GQVL	Hợp đồng tín dụng áp dụng cho hộ gia đình
9	5c/GQVL	Giấy nhận nợ
10	6	Danh sách hộ gia đình đề nghị vay vốn NHCSXH
11	7	Thông báo phê duyệt cho vay
12	8	Phiếu kiểm tra sử dụng vốn vay
13	9	Biên bản kiểm tra sử dụng vốn vay
14	10	Giấy đề nghị gia hạn nợ
15	11	Biên bản họp
16	12	Hợp đồng ủy nhiệm giữa NHCSXH và Tổ TK&VV
17	13	Thông báo danh sách chuyển nợ quá hạn
18	14	Quyết định cấp vốn cho vay giải quyết việc làm
19	15	Biểu Tổng hợp các chủ dự án vay vốn GQVL (Kèm theo Tờ trình hoặc kèm theo Quyết định...)
20	16	Tờ trình
21	17	Giấy biên nhận
22	18	Báo cáo quỹ cho vay giải quyết việc làm địa phương
23	19	Báo cáo phân phối lãi và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro
24	20	Báo cáo cho vay - thu nợ

DỰ ÁN VAY VỐN QUỸ CHO VAY GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM
(Áp dụng cho cơ sở sản xuất kinh doanh)

Tên dự án:.....
.....
Họ và tên chủ dự án:
Địa chỉ liên hệ:
Địa điểm thực hiện dự án:.....

I. BỐI CẢNH

- Đặc điểm tình hình cơ sở sản xuất kinh doanh:
- Bối cảnh kinh tế - xã hội:.....
- Khả năng phát triển cơ sở sản xuất kinh doanh trong dự án:.....
.....

II. MỤC TIÊU DỰ ÁN

1. Đầu tư phát triển, mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng sản phẩm, doanh thu, lợi nhuận.
2. Giải quyết việc làm cho lao động:
 - Tạo thêm chỗ làm việc mới, thu hút thêm lao động vào làm việc
 - Đảm bảo việc làm, ổn định chỗ làm việc cho người lao động.
 - Đảm bảo thu nhập góp phần ổn định cuộc sống cho người lao động.

III. NỘI DUNG DỰ ÁN

1. Chủ thể dự án:
 - Tên gọi cơ sở sản xuất, kinh doanh:.....
 - Chức năng:.....
 - Tên người đứng đầu:.....
 - Địa chỉ trụ sở sản xuất:
 - Vốn hoạt động: đồng
 - Số hiệu tài khoản tiền gửi:.....
 2. Mặt bằng sản xuất, kinh doanh (hiện trạng, diện tích):
 - Văn phòng (địa chỉ, m²):.....
 - Nhà xưởng, kho bãi (địa chỉ, m²):.....
 3. Nguồn vốn hoạt động (quy ra tiền):..... triệu đồng
 - Tổng số:
- Trong đó:
- Vốn tự có:..... đồng
 - Vốn vay: đồng
- Chia ra:
- Vốn cố định: đồng
 - Vốn lưu động:..... đồng
4. Năng lực sản xuất:
 - Xưởng sản xuất (số lượng, diện tích, tình trạng hoạt động):

- Trang thiết bị, máy móc (số lượng, giá trị, tình trạng hoạt động):
- Tổ chức, bộ máy (số lượng phòng ban, số lượng lao động):
- 5. Kết quả sản xuất kinh doanh (2 năm gần nhất):
- Sản phẩm (số lượng, khối lượng từng loại sản phẩm):
- Doanh thu
- Thuế: (đồng). Lợi nhuận:..... (đồng)
- Tiền lương bình quân của công nhân: ... (đồng/tháng)
- 6. Nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh, phát triển doanh nghiệp:
- a) Mở rộng, cải tạo nhà xưởng:
- Diện tích mở rộng, cải tạo:
- Chi phí mở rộng, cải tạo:
- b) Đầu tư trang thiết bị:
- Máy móc, thiết bị (chủng loại, số lượng, giá trị):.....
- Phương tiện (chủng loại, số lượng, giá trị):.....
- c) Đầu tư vốn lưu động:
- Vật tư, nguyên, nhiên liệu (chủng loại, số lượng, giá trị):
- d) Nhu cầu sử dụng lao động:
- Lao động hiện có: (người)
- Lao động tăng thêm: (người)
- Trong đó:
- + Lao động nữ:..... (người)
- + Lao động là người tàn tật:..... (người)
- + Lao động là người dân tộc:..... (người)
- + Lao động bị thu hồi đất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp :(người)
- 7. Số vốn xin vay từ Quỹ Quốc gia về việc làm:
- Tổng số vốn xin vay: đồng (% so với tổng số vốn thực hiện dự án)
- Mục đích sử dụng vốn vay:
- Thời hạn vay:tháng. Lãi suất:% tháng
- 8. Tài sản thế chấp: (ghi cụ thể tài sản và giá trị)

IV. HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA DỰ ÁN

1. Đối với doanh nghiệp:
- Tăng năng lực sản xuất (máy móc, thiết bị):
- Tăng sản phẩm, doanh thu (số lượng, giá trị):.....
- Tăng lợi nhuận:..... đồng. Tăng số thuế phải nộp ngân sách nhà nước đồng.
2. Đối với người lao động:
- Thu hút và đảm bảo ổn định việc làm cho: lao động
- Tiền công: đồng/tháng

V. PHÂN CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN

Tôi xin cam kết:

- Thu hút lao động:(người)
- Sử dụng vốn đúng mục đích đã nêu trong dự án.
- Đảm bảo thời hạn hoàn trả vốn.
- Thực hiện đầy đủ, đúng chế độ: thời gian làm việc và nghỉ ngơi, bảo hộ lao động, bảo hiểm đối với người lao động và nghĩa vụ đối với Nhà nước.

**Xác nhận của UBND xã,
phường, thị trấn**

..... Ngày.....tháng.....năm.....
Chủ dự án
(Ký tên, đóng dấu)

DỰ ÁN VAY VỐN QUỸ CHO VAY GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM
(Áp dụng cho dự án hộ và nhóm hộ gia đình)

Tên dự án:
 Họ và tên chủ dự án:
 Chức vụ:
 Địa chỉ thường trú:
 Địa điểm thực hiện dự án:

I. MỤC TIÊU DỰ ÁN

1. Phát triển kinh tế hộ gia đình, tăng sản phẩm, doanh thu, lợi nhuận.
2. Giải quyết việc làm cho lao động:
 - Tạo thêm chỗ làm việc mới, thu hút thêm lao động vào làm việc.
 - Đảm bảo việc làm, ổn định thu nhập cho người lao động.

II. NỘI DUNG DỰ ÁN

1. Ngành nghề chính tham gia dự án:
 - Trồng trọt (số lượng hộ tham gia):
 - Chăn nuôi (số lượng hộ tham gia):
 - Tiểu, thủ công nghiệp, chế biến (số lượng hộ tham gia):
2. Tổng số hộ tham gia dự án (Biểu tổng hợp kèm theo):
 - Tổng số lao động các hộ tham gia dự án:(người)
 - Số lao động được tạo việc làm mới:(người)

Trong đó:

 - + Lao động nữ:.....người; Lao động là người tàn tật:.....người
 - + Lao động là người dân tộc:người; Lao động bị thu hồi đất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất: người.
3. Tổng số vốn thực hiện dự án:
 - Nguồn vốn hiện có:.....(đồng), trong đó: Vốn bằng tiền:(đồng)
4. Tổng số vốn xin vay từ Quỹ cho vay giải quyết việc làm:.....(đồng)
5. Thời hạn vay vốn:tháng. Lãi suất vay:.....% tháng
6. Mục đích sử dụng tiền vay:.....
7. Thời gian thực hiện dự án:

III. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN

Tôi cam kết quản lý và có trách nhiệm đôn đốc các thành viên vay vốn sử dụng đúng mục đích và hoàn trả vốn và lãi đúng thời hạn cho nhà nước.

**Xác nhận của UBND xã,
phường, thị trấn**

..... Ngày....tháng.....năm.....
Chủ dự án
 (Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN THAM GIA DỰ ÁN VAY VỐN GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

Kính gửi: Ông/Bà

Chủ dự án nhóm hộ

Tên tôi là: Năm sinh:

Số CMND: Cấp ngày: tại:

Trú tại:

Hộ khẩu thường trú:

Nghề nghiệp chính:

Có tư liệu sản xuất:

- Đất ruộng:m²; vườn:m²; chuồng trại:m²

- Vật nuôi (số lượng gia súc, gia cầm):con, giá trị:(đồng);

- Cây trồng (số lượng cây):cây, giá trị:(đồng);

- Công cụ sản xuất (ghi cụ thể, số lượng):cái, giá trị:(đồng);

- Lao động trong hộ (người):

- Tiền mặt (đồng):

Tổng số vốn hiện có: (đồng)

Nay tôi có nhu cầu tham gia dự án vay vốn giải quyết việc làm để vay vốn đầu tư sản xuất (ghi cụ thể mục đích sử dụng vốn vay):

Số vốn cần vay (đồng):Lãi suất vay:%/tháng

Thời hạn vay:tháng, để tạo việc làm mới cho:lao động

Trong đó:

+ Lao động nữ:người; Lao động là người tàn tật:người

+ Lao động là người dân tộc:người; Lao động bị thu hồi đất do chuyển

đổi mục đích sử dụng đất:người.

Tôi làm đơn này kính đề nghị Ông/Bà.....cho tôi được tham gia dự án vay vốn cho Quý cho vay giải quyết việc làm, nếu được vay vốn tôi bảo đảm sử dụng vốn vay đúng mục đích được duyệt và cam kết hoàn trả vốn và lãi đúng thời hạn. Nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

**Xác nhận của UBND xã,
phường, thị trấn**

..... Ngày....tháng.....năm 200....

Người làm đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

.....ngàytháng.....năm 200.....

PHIẾU THẨM ĐỊNH DỰ ÁN

(Áp dụng cho dự án của cơ sở sản xuất kinh doanh)

1. Tên dự án:
2. Tên chủ dự án:
- CMND số:.....docấp ngày .../.../.....
3. Chức vụ:.....
4. Địa chỉ liên hệ:.....
5. Địa điểm thực hiện dự án:

A. THÀNH PHẦN THAM GIA THẨM ĐỊNH

1. Ông (bà):.....Chức vụ:.....Đại diện:.....
2. Ông (bà):.....Chức vụ:.....Đại diện:.....
3. Ông (bà):.....Chức vụ:.....Đại diện:.....

B. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

I. Tình hình doanh nghiệp:

1. Lịch sử phát triển của cơ sở sản xuất kinh doanh:
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Chứng chỉ hành nghề/Quyết định thành lập số: do..... cấp ngày.../.../.....
 - Ngành nghề sản xuất, kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập:
 - Ngành nghề sản xuất kinh doanh hiện tại:
2. Đánh giá về điều kiện sản xuất kinh doanh:.....
 - Văn phòng:
 - Điều kiện về máy móc thiết bị:
 -
 -
 - Nhà xưởng, kho bãi hoặc đất sản xuất:
 -

II. Đánh giá nội dung dự án:

1. Nhu cầu vốn của dự án:

- Tổng nhu cầu vốn:.....
- Vốn hiện có:.....đồng. Trong đó: Vốn tự có.....đồng
- Vốn đề nghị vay từ Quỹ Quốc gia về việc làm:.....đồng
- Mục đích sử dụng vốn vay:
-

2. Mục tiêu giải quyết việc làm:

- Số nhân viên hiện tại:người
 - Khả năng thu hút lao động mới:người
3. Dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh của dự án

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Trước dự án	Sau dự án
1. Tổng doanh thu		
2. Giá gốc doanh thu		
3. Chi phí nhân công		
4. Các chi phí khác		
5. Chi phí sinh hoạt (trường hợp kinh doanh cá thể)		
6. Chi nộp thuế		
7. Chênh lệch thu chi (1-2-3-4-5-6):		

4. Tài sản thế chấp:

- Tài sản dự kiến sẽ thế chấp, cầm cố bảo đảm cho khoản tiền vay:.....
- Giá trị tài sản thế chấp:.....
- Giấy chứng nhận pháp lý về tài sản thế chấp, cầm cố:

5. Kết luận (tính khả thi của dự án, tiềm năng sản xuất, hiệu quả kinh tế, khả năng hoàn trả nợ và thu hút việc làm, điều kiện về hồ sơ pháp lý đảm bảo tiền vay):..

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CHO VAY

Căn cứ dự án xin vay và kết quả kiểm tra, thẩm định; chúng tôi thống nhất đề nghị cấp có thẩm quyền duyệt cho vay với nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền đề nghị cho vay:..... đồng
Bằng chữ:
2. Thời hạn cho vay.....tháng; lãi suất tiền vay:.....%/tháng
3. Tạo việc làm ổn định cho lao động tại cơ sở
4. Thu hút thêm..... lao động mới vào làm việc. Trong đó:
+ Lao động nữ:.....người; Lao động là người tàn tật:.....người
+ Lao động là người dân tộc:người; Lao động bị thu hồi đất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất:người.
5. Mục đích sử dụng tiền vay:

Chủ dự án
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Đại diện Ngân hàng Chính sách xã hội
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Đại diện Sở (Phòng) Lao động TB&XH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

.....ngàytháng.....năm 200.....

PHIẾU THẨM ĐỊNH DỰ ÁN
(Áp dụng cho dự án hộ và nhóm hộ gia đình)

- 1. Tên dự án:
- 2. Tên chủ dự án:
- 3. Chức vụ:.....
- 4. Địa chỉ liên hệ:.....
- 5. Đối tượng quản lý dự án:.....

A. THÀNH PHẦN THAM GIA THẨM ĐỊNH

- 1. Ông (bà):.....Chức vụ:.....Đại diện:.....
- 2. Ông (bà):.....Chức vụ:.....Đại diện:.....
- 3. Ông (bà):.....Chức vụ:.....Đại diện:.....

B. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

- 1. Đánh giá thực trạng các hộ tham gia dự án:
 - a. Thực trạng sản xuất kinh doanh của các hộ (số hộ gia đình tham gia, ngành nghề sản xuất, tình trạng tư liệu sản xuất, nguồn vốn hiện có của các hộ):
.....
.....
 - b. Thực trạng lao động trong các hộ tham gia dự án (số người trong hộ, tình trạng việc làm, thu nhập):
.....
.....
- 2. Mục tiêu của dự án:
 - a. Khả năng phát triển kinh tế của các hộ, ngành nghề lựa chọn, nhu cầu và mục đích vay vốn của các hộ.....
.....
 - b. Mục tiêu tạo việc làm cho người lao động (số lao động được giải quyết việc làm và khả năng thu nhập của các hộ trong dự án):
.....
.....
- 3. Nguồn trả nợ của dự án:
- a. Hiệu quả của dự án, tăng thu nhập, tăng tích lũy để trả nợ vay
- b. Trả nợ từ các nguồn khác

.....
.....
4. Kết luận: (tính khả thi của dự án, hiệu quả và khả năng hoàn trả vốn):
.....
.....
.....

C. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CHO VAY

Căn cứ dự án xin vay và kết quả kiểm tra, thẩm định; chúng tôi thống nhất đề nghị cấp có thẩm quyền duyệt cho vay với nội dung cụ thể như sau:

1. Mức đề nghị cho vay; tổng số tiền: đồng
 2. Số hộ đề nghị cho vay (danh sách kèm theo): hộ
 3. Thời hạn cho vay tháng; lãi suất tiền vay:%/tháng
 4. Số lao động được thu hút: người. Trong đó:
 - + Lao động nữ: người; Lao động là người tàn tật: người
 - + Lao động là người dân tộc: người; Lao động bị thu hồi đất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất: người.
 5. Mục đích sử dụng tiền vay:
-
.....

Chủ dự án
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Đại diện Ngân hàng Chính sách xã hội
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Đại diện Sở (Phòng) Lao động TB&XH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG

Số:/HĐ-TD

(Áp dụng cho cơ sở sản xuất kinh doanh)

- Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010;
- Căn cứ bộ luật dân sự năm 2005 ngày 27/6/2005;
- Căn cứ văn bản hướng dẫn nghiệp vụ cho vay vốn để giải quyết việc làm của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội.
- Căn cứ quyết định phê duyệt cho vay từ Quỹ Quốc gia về việc làm của:

Hôm nay, ngàytháng.....năm.....tại..... chúng tôi gồm:

Bên cho vay (sau đây gọi tắt là Bên A)

- Tên đơn vị cho vay:.....
- Địa chỉ:
- Điện thoại:
- Người đại diện:..... Chức vụ:.....
- Giấy ủy quyền (nếu có)
- Do ông (bà)..... ủy quyền.....

Bên vay (sau đây gọi tắt là Bên B)

- Tên cơ sở sản xuất kinh doanh:.....
- Địa chỉ:; Điện thoại:.....
- Số tài khoản tiền gửi:..... tại Ngân hàng.....
- Đại diện là ông (bà).....; Chức vụ:.....
- CMND số:do CA cấp ngày.....
- Họ tên người được ủy quyền giao dịch vay vốn:
- CMND số:do CA cấp ngày.....
- Địa chỉ thường trú:

Hai Bên cùng thống nhất ký kết Hợp đồng này theo các nội dung thỏa thuận sau đây:

Điều 1. Nội dung cho vay

1.1. Tổng số tiền cho vay (bằng số): đồng

Bằng chữ:.....

1.2. Mục tiêu giải quyết việc làm

- Số nhân viên hiện có:người

- Số lao động được thu hút mới:người

1.3. Thời hạn cho vay.....tháng; hạn trả nợ cuối cùng ngày...../...../.....

1.4. Lãi suất tiền vay:

- Lãi suất cho vay:%/tháng
- Lãi suất quá hạn%/tháng
- Tiền lãi trả theo:.....

1.5. Nợ gốc tiền vay được trả: kỳ vào các ngày:

- Ngày/...../....., số tiền: đồng
- Ngày/...../....., số tiền: đồng
- Ngày/...../....., số tiền: đồng

...

Điều 2. Phát tiền vay

- 2.1. Bằng tiền mặt:..... đồng
- 2.2. Bằng chuyển khoản (nếu có):..... đồng
- 2.3. Phát tiền vay một hay nhiều lần

Điều 3. Hình thức bảo đảm tiền vay

.....
.....
.....
.....

Điều 4. Mục đích sử dụng tiền vay

.....
.....
.....

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Bên A.

5.1. Quyền của Bên A

- a. Kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay của Bên B.
- b. Ngừng cho vay và báo cáo cấp có thẩm quyền ra quyết định thu hồi nợ trước hạn nếu phát hiện bên B sử dụng vốn không đúng mục đích và không tạo được việc làm cho người lao động như đã thỏa thuận.
- c. Chuyển sang nợ quá hạn kể từ ngày Bên B bị xử lý hồi nợ trước hạn nếu Bên B không hoàn trả đầy đủ nợ vay hoặc kể từ ngày đến hạn trả nợ nếu bên B có khả năng trả nợ nhưng không trả của đến kỳ hạn trả nợ cuối cùng Bên B không được gia hạn nợ.

d. Đề nghị các cơ quan pháp luật hoặc chủ động xử lý phát mại tài sản thế chấp, cầm cố, hoặc các tài sản hình thành từ tiền vay hoặc trích tài khoản tiền gửi của Bên B để thu nợ khi Bên B đã bị chuyển nợ quá hạn trên 30 ngày.

e. Yêu cầu Bên B thực hiện đúng các thỏa thuận ghi trong Hợp đồng này.

5.2. Nghĩa vụ của Bên A

- a. Thực hiện đúng những nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng này.
- b. Phát đủ số tiền vay phù hợp với tiến độ thực hiện dự án của bên vay, thu hồi nợ (gốc và lãi) khi đến hạn. Tiền lãi được tính trên vốn và thời hạn vay thực tế, không nhập lãi vào gốc vay.
- c. Chịu mọi chi phí in ấn các ấn chỉ và cung cấp đầy đủ cho Bên vay.

d. Gửi thông báo nợ đến hạn cho Bên vay trước khi đến hạn 30 ngày.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

6.1. Quyền của Bên B

- a. Trả nợ trước hạn và có thể trả nợ bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- b. Từ chối mọi yêu cầu của bên A trái với thỏa thuận trong Hợp đồng này.

6.2. Nghĩa vụ của Bên B

- a. Thực hiện đúng những nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng này.
- b. Sử dụng tiền vay đúng mục đích được duyệt. Thu hút đủ số lao động vào làm việc, hoặc tạo việc làm ổn định cho người lao động theo dự án được duyệt. Hoàn trả đầy đủ nợ vay (cả tiền gốc và lãi) theo đúng thời hạn ghi trong hợp đồng này.
- c. Không được sử dụng tài sản hình thành từ tiền vay để đảm bảo cho một nghĩa vụ dân sự khác, hoặc chuyển nhượng tài sản này khi chưa trả hết nợ vay.
- d. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Bên A trong việc vay vốn, sử dụng vốn vay và tạo việc làm cho người lao động.

Điều 7. Một số thỏa thuận khác

.....
.....
.....

Điều 8. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký cho tới khi bên B hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cả tiền gốc và lãi.

Điều 9. Cam kết chung

1. Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh tất cả các điều khoản của Hợp đồng này. Mọi sửa đổi, bổ sung nội dung của các điều khoản phải được sự thỏa thuận của hai bên bằng văn bản.

2. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có tranh chấp xảy ra thì hai bên thống nhất giải quyết trên tinh thần hợp tác. Trong trường hợp không hòa giải được thì yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc khởi kiện trước pháp luật.

Hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số: 05b/GQVL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG

Số:/HĐ-TD

(Áp dụng cho hộ gia đình, nhóm hộ)

- Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010;
 - Căn cứ bộ luật dân sự năm 2005 ngày 27/6/2005;
 - Căn cứ văn bản hướng dẫn nghiệp vụ cho vay vốn của Quốc gia về việc làm của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội.
 - Căn cứ quyết định phê duyệt cho vay từ Quỹ Quốc gia về việc làm của:
- Hôm nay, ngàytháng.....năm.....tại.....
chúng tôi gồm có:

Bên cho vay (sau đây gọi tắt là Bên A)

- Tên đơn vị cho vay:
- Địa chỉ:
- Điện thoại:
- Người đại diện:..... Chức vụ:.....
- Giấy ủy quyền (nếu có).....
- Do ông (bà)..... ủy quyền.....

Bên vay (sau đây gọi tắt là Bên B)

- Họ tên chủ hộ: ; tuổi.....
 - CMND số:do CA cấp ngày.....
 - Địa chỉ thường trú:
 - Quan hệ với chủ hộ:
- Hai Bên cùng thống nhất ký kết Hợp đồng này theo các nội dung thỏa thuận sau

đây:

Điều 1. Nội dung cho vay

- 1.1. Tổng số tiền cho vay (bằng số):..... đồng
Bằng chữ:.....
- Thời hạn cho vay:.....tháng, hạn trả nợ cuối cùng ngày...../...../.....
- 1.3. Lãi suất tiền vay:
 - Lãi suất cho vay:%/tháng
 - Lãi suất quá hạn%/tháng
 - Tiền lãi trả theo:.....
- 1.4. Nợ gốc tiền vay được trả: kỳ vào các ngày:
 - Ngày/...../....., số tiền: đồng

- Ngày/...../....., số tiền: đồng

- Ngày/...../....., số tiền: đồng

...

Điều 2. Phát tiền vay

2.1. Bằng tiền mặt:..... đồng

2.2. Bằng chuyển khoản (nếu có):..... đồng

2.3. Phát tiền vay một hay nhiều lần

Điều 3. Mục đích sử dụng tiền vay

.....
.....
.....
.....

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

4.1. Quyền của Bên A

a. Kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay của Bên B.

b. Ngừng cho vay và báo cáo cấp có thẩm quyền ra quyết định thu hồi nợ trước hạn nếu phát hiện Bên B sử dụng vốn không đúng mục đích và không tạo được việc làm cho người lao động như đã thỏa thuận.

c. Chuyển sang nợ quá hạn kể từ ngày Bên B bị xử lý thu hồi nợ trước hạn nếu Bên B không hoàn trả đầy đủ nợ vay hoặc kể từ ngày đến hạn trả nợ nếu bên B có khả năng trả nợ nhưng không trả hoặc đến kỳ hạn nợ cuối cùng Bên B không được gia hạn nợ.

d. Định đoạt tài sản hình thành từ tiền vay khi Bên B không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình, hoặc không có chủ thể kế thừa nghĩa vụ trả nợ của bên B.

e. Yêu cầu Bên B thực hiện đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

4.2. Nghĩa vụ của Bên A.

a. Thực hiện đúng những nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng này.

b. Phát đủ số tiền vay như đã thỏa thuận, thu hồi nợ (gốc và lãi) khi đến hạn. Tiền lãi được tính trên vốn và thời gian thực tế, không nhập lãi vào vốn gốc cho vay.

c. Chịu mọi chi phí in ấn các ấn chỉ và cung cấp đầy đủ cho Bên B.

d. Gửi thông báo nợ đến hạn cho Bên B trước khi đến hạn trả nợ 30 ngày.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

5.1. Quyền của Bên B

a. Trả nợ trước hạn một hoặc nhiều lần và có thể trả nợ bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

b. Từ chối mọi yêu cầu của Bên cho vay trái với thỏa thuận trong Hợp đồng này.

c. Ngoài mức lãi suất cho vay ghi tại Hợp đồng này, Bên vay không phải trả cho Bên cho vay bất cứ khoản phí nào trong khi nhận tiền vay và trả nợ.

5.2. Nghĩa vụ của Bên B

a. Thực hiện đúng những nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng này.

b. Sử dụng tiền vay đúng mục đích được duyệt, hoàn trả đầy đủ nợ vay (cả tiền gốc và lãi) theo đúng thời hạn ghi trong Hợp đồng này.

c. Không được sử dụng tài sản hình thành từ tiền vay để bảo đảm cho một nghĩa vụ dân sự khác, hoặc chuyển nhượng tài sản này khi chưa trả hết nợ vay.

d. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Bên A trong việc vay vốn và sử dụng vốn vay trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng.

Điều 6. Một số thỏa thuận khác

.....
.....
.....
.....

Điều 7. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký cho tới khi Bên B hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cả tiền gốc và lãi.

Điều 8. Cam kết chung

1. Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh tất cả các điều khoản của Hợp đồng này. Mọi sửa đổi, bổ sung nội dung của các điều khoản phải được sự thỏa thuận của hai bên bằng văn bản.

2. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có tranh chấp xảy ra thì hai bên thống nhất giải quyết trên tinh thần hợp tác. Trong trường hợp không hòa giải được thì yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc khởi kiện trước pháp luật.

Hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN B

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BÊN A

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm 20..

GIẤY NHẬN NỢ

(Dùng trong trường hợp Hợp đồng tín dụng được phát tiền vay từ 02 lần trở lên)

Căn cứ Hợp đồng tín dụng số:..... ngày..... tháng.....năm 20... đã ký

Giữa.....và.....

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm 20..... tại.....

Họ và tên người vay:.....

Họ và tên người được ủy quyền (nếu có):

Chức vụ:

CMND số:..... ngày cấp:..... Nơi cấp.....

Theo giấy ủy quyền (nếu có) số:..... Ngày...../...../20.....

Tổng số tiền được duyệt:.....

Tổng số tiền đã nhận nợ các kỳ trước:.....

Số tiền nhận nợ lần này:.....

Bằng chữ:

Tổng dư nợ sau lần nhận nợ này:.....

Mục đích sử dụng tiền vay:.....

.....

.....

.....

Lãi suất cho vay:.....%/tháng

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

Người vay (Ký, ghi rõ họ tên)	Cán bộ tín dụng (Ký, ghi rõ họ tên)	TP (Tổ trưởng) (Ký, ghi rõ họ tên)	Giám đốc (Ký tên, đóng dấu)
---	---	--	---------------------------------------

Tên tổ TK&VV:
 Thôn:
 Xã:
 Huyện:

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH
ĐỀ NGHỊ VAY VỐN NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI
 Chương trình cho vay.....

Mẫu số 6

Tại cuộc họp các thành viên trong tổ ngày / / đã bình xét các hộ thành viên xin vay vốn Ngân hàng Chính sách xã hội. Toàn tổ nhất trí đề xuất những người có tên dưới đây được vay vốn đợt này:

Đơn vị: *ngành đồng*

Stt	Họ và tên	Địa chỉ	Đề nghị của Tổ TK&VV		Phê duyệt của Ngân hàng		
			Số tiên	Thời hạn	Số tiên	Thời hạn	
1	2	3	4	5	6	7	8
1							
2							
3							
....							
	Cộng:						

Ngày ... tháng ... năm
Tổ trưởng (Ký, ghi rõ họ tên) **Phân xác nhận của UBND xã** (Ký, ghi rõ họ tên)
 Các hộ có tên trên đang cư trú hợp pháp tại xã, thuộc diện hộ
 Ngày ... tháng ... năm
UBND xã (Ký tên, đóng dấu)
 Số hộ được vay vốn đợt này: hộ.
 Tổng số tiên cho vay: đồng.
 Số hộ chưa được vay đợt này: hộ, có số thứ tự trong danh sách là:

Trưởng phòng (Tổ trưởng) TD (Ký, ghi rõ họ tên) **Giám đốc** (Ký tên, đóng dấu)
Cán bộ tín dụng (Ký, ghi rõ họ tên)

NHCSXH tỉnh:.....
PGD:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

THÔNG BÁO
KẾT QUẢ PHÊ DUYỆT CHO VAY

Kính gửi:

Căn cứ hồ sơ cho vay đã được phê duyệt, NHCSXH thông báo kết quả phê duyệt cho vay như sau:

1. Tổng số hộ được vay đợt này (kèm danh sách mẫu số 03/TD nếu có):....hộ.

- Số tiền:..... đồng. Bằng chữ:.....

.....

2. Số hộ chưa được vay đợt này:hộ

- Có số thứ tự trong danh sách là:.....

- Số tiền:.....đồng.

3.Lịch phát tiền vay vào.....giờ.....phút, Ngày.....tháng.....năm.....

tại địa điểm.....

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã, phường thông báo cho những người được vay đến địa điểm và thời gian nêu trên để nhận tiền vay.

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

TỈNH

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PGD:.....

PHIẾU KIỂM TRA SỬ DỤNG VỐN VAY

(Định kỳ hoặc đột xuất)

Họ và tên cán bộ kiểm tra: 1. Ông (bà):, chức vụ

2. Ông (bà):, chức vụ

Thời điểm kiểm tra:, địa bàn kiểm tra:

Stt	PHÂN GHI THEO HỒ SƠ CHO VAY			PHẦN KIỂM TRA THỰC TẾ TẠI HỘ VAY VỐN				Số tiền sử dụng sai mục đích	Ký xác nhận của người vay
	Số số vay vốn (Khế ước)	Họ và tên người vay	Số tiền vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Số tiền thực nhận	Dư nợ đến ngày kiểm tra	Đã trả lãi đến ngày/...../.....		
								Vào việc	
1									
2									
...									
	Tổng cộng								

Nhận xét: 1. Tình hình thực hiện phương án sản xuất:

2. Tài sản bảo đảm nợ vay (nếu có):

3. Kiểm tra, đối chiếu thực tế được hộ, số tiền đồng. Trong đó:

- Số hộ sử dụng đúng mục đích:hộ, số tiền: đồng, tỷ trọng: %.

- Số hộ sử dụng sai mục đích:hộ, số tiền: đồng, tỷ trọng: %.

Ngày tháng năm

Cán bộ kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGÂN HÀNG
CHÍNH SÁCH XÃ HỘI
Chi nhánh:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày.... Tháng.....năm 2014

BIÊN BẢN KIỂM TRA SỬ DỤNG VỐN VAY
(Áp dụng cho cơ sở sản xuất kinh doanh)

I. Thành phần tham gia kiểm tra:

- 1. Ông (bà):..... chức vụ:..... Đại diện:.....
- 2. Ông (bà):..... chức vụ:.....
- 3. Ông (bà):..... chức vụ:.....

II. Họ và tên người vay:.....

Địa chỉ:

Hợp đồng tín dụng số:..... ngày:...../...../.....

Số vốn vay:..... đồng

III. Nội dung kiểm tra:

1. Số tiền vay thực nhận:..... đồng

2. Sử dụng tiền vay

- Thực tế:
-
-

3. Tình hình thực hiện dự án, khả năng trả nợ:

-
-

4. Tạo.....chỗ làm việc mới hoặc số lao động tăng thêm..... lao động

5. Tài sản đảm bảo tiền vay:

-
-
-

IV. Ý kiến của người vay:

-
-

V. Ý kiến của cán bộ kiểm tra:

-
-

Người vay
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cán bộ kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên, đại diện cơ quan)

GIẤY ĐỀ NGHỊ GIA HẠN NỢ

Kính gửi: Ngân hàng Chính sách xã hội

Họ và tên người vay: Năm sinh:

Địa chỉ cư trú tại:

Là thành viên tổ TK & VV: do ông (bà) làm tổ trưởng.
Thuộc tổ chức Hội quản lý.

Sổ TK & VV hoặc Khế ước nhận nợ số: ; lập ngày/...../.....

Hiện nay tôi còn nợ Ngân hàng số tiền gốc: đồng; số tiền lãi: đồng.

Theo thỏa thuận tôi phải trả vào ngàytháng.....năm....., nhưng đến nay tôi chưa trả được nợ vì lý do sau đây:

.....

.....

Đề nghị Ngân hàng xem xét cho gia hạn khoản nợ gốc nêu trên đến ngày tháng năm.....

Tôi xin cam kết sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả nợ, trả lãi đầy đủ và đúng hạn. Nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Tổ TK&VV
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày....tháng....năm.....
Người vay
(Ký, ghi rõ họ tên hoặc điểm chỉ)

Phê duyệt của NHCSXH

1. Cho gia hạn nợ số tiền:.....đồng. (Bằng chữ:.....)
2. Thời gian cho gia hạn nợ:tháng.
Hạn trả nợ cuối cùng: Ngày/...../.....

Cán bộ tín dụng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng
(tổ trưởng) TD
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày....tháng....năm.....
Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

BIÊN BẢN HỌP

Về việc.....

Thời gian bắt đầu:giờ....., ngày...../...../.....

Địa điểm: Thôn....., xã....., huyện.....

Thành phần tham dự:

-..... tổ viên Tổ tiết kiệm và vay vốn (TK&VV)thuộc Hội.....

- Ông (bà).....là Trưởng thôn, chứng kiến cuộc họp

- Ông (bà).....chức vụ.....Hội....., chứng kiến cuộc họp.

Chủ trì: Ông (bà).....chức vụ: Tổ Trưởng Tổ TK&VV

Thư ký: Ông (bà).....chức vụ: Tổ phó Tổ TK&VV

NỘI DUNG

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Nội dung Biên bản được thông qua và các thành phần dự họp đều tán thành.

Cuộc họp kết thúc vào.....giờ....., ngày...../...../.....

THƯ KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ

(Ký, ghi rõ họ tên)

HỘI, ĐOÀN THỂ CẤP XÃ

(Ký tên, đóng dấu)

TRƯỞNG THÔN

(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG ỦY NHIỆM

Về việc thu lãi, thu tiền gửi và thực hiện một số nội dung công việc khác trong quy trình cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động Tổ TK&VV ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-HĐQT ngày 05/3/2013 của Hội đồng quản trị NHCSXH;

Căn cứ Biên bản họp về việc thành lập Tổ tiết kiệm và vay vốn (TK&VV) đã được Ủy ban nhân dân xã chấp thuận và cho phép hoạt động,

Hôm nay, ngày.../...../....., tại.....Chúng tôi gồm có:

1. Bên uỷ nhiệm (bên A)

- Ngân hàng Chính sách xã hội.....
- Đại diện Ông (bà):.....Chức vụ:.....
- Địa chỉ:.....
- Số điện thoại.....

2. Bên nhận uỷ nhiệm (bên B)

- Ban quản lý Tổ TK&VV:thuộc Hội:.....
- Đại diện ông (bà):Chức vụ: Tổ trưởng
- CMND số:..... ngày cấp...../...../.....nơi cấp:.....
- Địa chỉ: thôn xã..... huyện.....

HAI BÊN NHẤT TRÍ THỎA THUẬN CÁC NỘI DUNG SAU:

Điều 1. Bên A uỷ nhiệm cho bên B thực hiện các công việc sau đây:

1. Quản lý toàn bộ hoạt động của Tổ TK&VV theo quy định tại quy chế Tổ chức và hoạt động của Tổ TK&VV ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-HĐQT.

2. Nhận Giấy đề nghị vay vốn kèm phương án sử dụng vốn vay (mẫu số 01/TD) của tổ viên. Tổ chức họp các tổ viên trong Tổ để thực hiện bình xét công khai, dân chủ. Lựa chọn tổ viên đủ điều kiện vay vốn. Lập Danh sách hộ gia đình đề nghị vay vốn NHCSXH (mẫu số 03/TD), Biên bản họp Tổ về việc bình xét cho vay. Sau đó tập hợp các loại giấy tờ trên thành hồ sơ đề nghị vay vốn và gửi Ban giám nghèo cấp xã họp, trình UBND cấp xã xác nhận và gửi về NHCSXH làm cơ sở để cho vay. Thông báo kết quả phê duyệt cho vay, lịch giải ngân đến từng tổ viên. Chứng kiến việc giải ngân, thu nợ, thu lãi của bên A tại điểm giao dịch.

3. Bên A uỷ nhiệm / không uỷ nhiệm cho Bên B thu tiền lãi, thu tiền gửi của các tổ viên trong Tổ theo quy định nghiệp vụ của NHCSXH. Bên B phải nộp số tiền đã thu của các tổ viên trong tháng cho NHCSXH vào ngày giao dịch tại xã là ngày.....hàng tháng.

4. Trường hợp không được uỷ nhiệm thu lãi, thu tiền gửi thì bên B có trách nhiệm đôn đốc tổ viên trực tiếp nộp lãi đầy đủ hàng tháng cho NHCSXH.

5. Bên B phải đôn đốc người vay sử dụng tiền vay đúng mục đích; trả nợ, trả lãi đầy đủ, đúng hạn cả gốc và lãi theo kế hoạch đã thoả thuận. Tiếp nhận các thông tin từ tổ viên trong việc đề nghị trích tiền gửi để trả nợ, trả lãi cho NHCSXH cũng như các dịch vụ thanh toán khác theo quy định.

6. Tham gia, chứng kiến việc kiểm tra sử dụng vốn vay, đối chiếu nợ vay và số dư tiền gửi của các tổ viên trong Tổ khi có sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với hoạt động của Tổ.

7. Phối hợp với cán bộ tổ chức Hội, đoàn thể, UBND cấp xã, Trưởng thôn xử lý các trường hợp nợ quá hạn, nợ bị rủi ro (nếu có), các trường hợp sử dụng vốn vay sai mục đích, trốn, chết, mất tích, rủi ro do nguyên nhân khách quan và thông báo kịp thời cho bên A.

8. Lưu giữ đầy đủ Bảng kê mẫu số 12/TD, Bảng kê mẫu số 13/TD, hồ sơ của Tổ TK&VV và các giấy tờ khác liên quan đến hoạt động vay vốn của NHCSXH.

Điều 2. Trách nhiệm và quyền hạn của bên A

1. Phối hợp với UBND và Hội, đoàn thể cấp xã để tổ chức tập huấn nghiệp vụ có liên quan đến hoạt động của Tổ và thủ tục, quy trình cho vay, thu nợ, thu lãi, thu tiền gửi,...cho bên B.

2. Thanh toán tiền hoa hồng đầy đủ cho bên B theo quy định hiện hành của NHCSXH, cụ thể:

a) Hoa hồng huy động tiền gửi tiết kiệm

$$\text{Tiền hoa hồng} = \frac{\text{Số dư tiền gửi bình quân tháng}}{2} \times \text{Tỷ lệ hoa hồng}$$

Trong đó:

$$\text{Số dư tiền gửi bình quân tháng} = \frac{\text{Số dư tiền gửi tiết kiệm đầu tháng} + \text{Số dư tiền gửi tiết kiệm cuối tháng}}{2}$$

- Tỷ lệ hoa hồng: Theo quy định của NHCSXH từng thời kỳ (Hiện nay tỷ lệ hoa hồng là 0,1%/tháng).

b) Hoa hồng quản lý dư nợ

- Đối với các chương trình được trả hoa hồng theo dư nợ có thu được lãi:

$$\text{Tiền hoa hồng} = \frac{\text{Tỷ lệ hoa hồng được hưởng}}{\text{Lãi suất cho vay}} \times \text{Số tiền lãi thực thu}$$

Trong đó:

+ Tỷ lệ hoa hồng: theo quy định của NHCSXH từng thời kỳ (Hiện nay, tỷ lệ hoa hồng đối với Tổ TK&VV được uỷ nhiệm thu lãi là 0,085% và đối với Tổ TK&VV không được uỷ nhiệm thu lãi là 0,075%).

+ Lãi suất cho vay là lãi suất trong hạn ghi trên Sổ vay vốn khi cho vay.

+ Số tiền lãi thực thu là số tiền lãi do tổ viên hoặc Ban quản lý Tổ TK&VV nộp vào NHCSXH.

- Đối với các chương trình được trả hoa hồng theo dư nợ bình quân:

$$\text{Tiền hoa hồng} = \text{Dư nợ trong hạn bình quân tháng} \times \text{Tỷ lệ hoa hồng}$$

Trong đó:

+ Hiện nay, tỷ lệ hoa hồng trả theo dư nợ bình quân là 0,05%/tháng.

3. Theo dõi, giám sát, đôn đốc Ban quản lý Tổ trong việc thực hiện Hợp đồng ủy nhiệm. Thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất về các nội dung công việc mà bên B được ủy nhiệm. Trường hợp, phát hiện bên B vi phạm các điều khoản đã thỏa thuận thì bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng và đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nhiệm vụ, quyền hạn và quyền lợi của Bên B

1. Nhiệm vụ, quyền hạn

a) Triển khai, thực hiện Quy ước hoạt động của Tổ; tuyên truyền, hướng dẫn, giải thích cho các tổ viên về: chủ trương, chính sách của Nhà nước về tín dụng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác, thủ tục vay vốn NHCSXH; tuyên truyền, vận động tổ viên thực hành tiết kiệm, nâng cao ý thức trong việc vay vốn và trả nợ NHCSXH.

b) Tiếp nhận Giấy đề nghị vay vốn kèm phương án sử dụng vốn vay (mẫu số 01/TD) của tổ viên. Tổ chức họp Tổ để bình xét cho vay công khai dưới sự giám sát, chứng kiến của Trưởng thôn và người đại diện tổ chức Hội, cấp xã nhận ủy thác. Nội dung bình xét cho vay công khai bao gồm:

- Tổ viên đủ điều kiện vay vốn theo quy định của Chính phủ và NHCSXH đối với từng chương trình xin vay.

- Đánh giá mức vốn xin vay, mức độ phù hợp của nhu cầu sử dụng vốn vay để thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh của tổ viên theo từng chương trình xin vay và theo quy định của NHCSXH.

- Căn cứ vào những nội dung trên và chu kỳ sản xuất, kinh doanh, khả năng trả nợ của từng hộ để bình xét, đề nghị mức vốn vay cần thiết, thời hạn vay phù hợp.

- Sau khi Tổ thống nhất bình xét và biểu quyết công khai các hộ được vay vốn thì Tổ trưởng lập Danh sách hộ gia đình đề nghị vay vốn NHCSXH gửi Ban giám nghèo để trình UBND cấp xã xác nhận, đề nghị NHCSXH cho vay.

c) Nhận kết quả phê duyệt cho vay của NHCSXH, thông báo cho tổ viên biết lịch giải ngân của NHCSXH, chứng kiến việc NHCSXH phát tiền vay trực tiếp đến người vay.

d) Lưu giữ đầy đủ hồ sơ, chứng từ liên quan đến hoạt động của Tổ. Tham gia đầy đủ các phiên giao dịch của NHCSXH, các buổi họp giao ban với NHCSXH, các lớp tập huấn nghiệp vụ, lĩnh hội và phổ biến đầy đủ các thông tin đến tổ viên.

đ) Đôn đốc các tổ viên tham dự các lớp tập huấn chuyển giao công nghệ, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, để nâng cao trình độ sản xuất kinh doanh, sử dụng vốn vay có hiệu quả.

e) Quán triệt, đôn đốc các tổ viên trong Tổ sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả nợ trả lãi đúng hạn. Nếu tổ viên gặp khó khăn chưa trả được nợ thì có biện pháp giúp đỡ tổ viên trả nợ NHCSXH.

g) Trực tiếp giám sát việc sử dụng vốn vay, sản xuất kinh doanh, thu nhập và trả nợ NHCSXH của tổ viên. Thông báo kịp thời cho NHCSXH, chính quyền địa phương những trường hợp tổ viên sử dụng vốn vay sai mục đích, thay đổi chỗ ở ra

ngoài địa bàn xã và các trường hợp khác ảnh hưởng đến hoạt động của Tổ và chất lượng tín dụng.

h) Ban quản lý Tổ phải chịu sự kiểm tra, giám sát của Trường thôn, tổ chức Hội, nhận ủy thác, UBND cấp xã và NHCSXH. Phải tham gia và chứng kiến việc kiểm tra sử dụng vốn vay, đối chiếu nợ vay và số dư tiền gửi tại hộ của các tổ chức, cơ quan có trách nhiệm.

i) Chủ động đôn đốc, tham mưu và phối kết hợp với Trường thôn, tổ chức Hội,, Ban giảm nghèo và UBND cấp xã xử lý các trường hợp nợ quá hạn, nợ bị chiếm dụng, đặc biệt có biện pháp thu hồi đối với trường hợp có điều kiện trả nợ đến hạn, quá hạn nhưng không trả nợ và tất cả các trường hợp chiếm dụng vốn gốc, lãi của tổ viên.

k) Phối kết hợp với Trường thôn, tổ chức Hội, nhận ủy thác thực hiện kiểm tra, xác minh và có ý kiến về việc tổ viên đề nghị gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn nợ, xử lý nợ bị rủi ro.

l) Đề xuất, kiến nghị và khiếu nại với chính quyền, NHCSXH và các cơ quan liên quan về việc thực hiện chủ trương, chính sách cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác.

2. Về quyền lợi

a) Được NHCSXH đào tạo, tập huấn nghiệp vụ quản lý, điều hành hoạt động của Tổ.

b) Được NHCSXH chi trả hoa hồng cho các hoạt động nghiệp vụ về quản lý Tổ, quản lý nợ vay, thực hiện ủy nhiệm cho NHCSXH trên cơ sở quy định của NHCSXH và gắn với kết quả thực hiện công việc ủy nhiệm và chất lượng tín dụng của Tổ.

c) Được NHCSXH xem xét khen thưởng theo định kỳ hoặc đột xuất.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Các bên có trách nhiệm chỉ đạo và thực hiện tốt các nội dung đã thoả thuận trong Hợp đồng này.

2. Trường hợp thay đổi Tổ trưởng thì Tổ trưởng cũ có trách nhiệm bàn giao hồ sơ pháp lý của Tổ và việc quản lý, điều hành hoạt động của Tổ cho người kế nhiệm. Người kế nhiệm có trách nhiệm tiếp tục chỉ đạo thực hiện hoạt động của Tổ theo Quy chế về tổ chức và hoạt động của Tổ TK&VV do NHCSXH ban hành và nội dung thoả thuận tại Hợp đồng này.

3. Trong quá trình thực hiện, hai bên không được tự ý thay đổi nội dung thoả thuận trong Hợp đồng. Nếu có vấn đề phát sinh cần bổ sung, sửa đổi thì các bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết để bàn bạc giải quyết. Nếu có tranh chấp xảy ra thì hai bên thống nhất giải quyết trên tinh thần hợp tác. Trường hợp không hoà giải được thì yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc khởi kiện trước pháp luật.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành 03 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản để tổ chức thực hiện và gửi Hội cấp xã trực tiếp quản lý 01 bản.

Hợp đồng này thay thế Hợp đồng ủy nhiệm đã ký kết giữa bên A và bên B ngày/...../..... và các phụ lục kèm theo Hợp đồng (đối với trường hợp ký lại Hợp đồng).

Đại diện bên B
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện bên A
(Ký tên, đóng dấu)

THÔNG BÁO DANH SÁCH CHUYỂN NỢ QUÁ HẠN

Kính gửi: Ông (Bà).....Chức vụ
thôn:....., xã....., huyện.....

Ngân hàng Chính sách xã hội thông báo cho Ông (Bà) biết về việc chuyển sang nợ quá hạn do sử dụng vốn sai mục đích hoặc không trả nợ vay đúng hạn, Lãi suất nợ quá hạn là 130% lãi suất khi cho vay.

DANH SÁCH NGƯỜI VAY CHUYỂN NỢ QUÁ HẠN NHƯ SAU:

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN CHUYỂN NỢ QUÁ HẠN	NGÀY CHUYỂN NỢ QUÁ HẠN
1			
2			
3			
4			
5			
....			

Đề nghị Ông (Bà) đơn đốc và cùng với các thành viên trong Tổ giúp đỡ nhau, tìm biện pháp trả nợ đầy đủ

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày....tháng.....năm.....

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Số: /QĐ-UBND , ngày... tháng... năm 20...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp vốn cho vay từ Quỹ quốc gia về việc làm
(Vốn cấp mới hoặc thu hồi)

CHỦ TỊCH UBND THÀNH PHỐ PHAN THIẾT (HUYỆN...)

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày .../.../...;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày .../.../... của UBND tỉnh Bình Thuận về việc thành lập và ban hành quy định về sử dụng điều hành vốn cho vay Quỹ giải quyết việc làm tỉnh Bình Thuận;

Xét đề nghị của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) tỉnh Bình Thuận.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp vốn từ Quỹ cho vay giải quyết việc làm cho dự án (Số lao động thu hút, mục đích sử dụng vốn vay, thời hạn vay và lãi suất vay từng dự án hộ gia đình theo biểu chi tiết đính kèm).

Địa điểm thực hiện dự án:

Tổng số vốn vay: đồng (Bằng chữ:.....)

Điều 2. Giao NHCSXH (PGD NHCSXH huyện...) tỉnh Bình Thuận hướng dẫn lập thủ tục cho vay, giải ngân, thu hồi vốn theo đúng quy định.

Điều 3. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố (huyện, thị xã.....) có trách nhiệm phối hợp với NHCSXH (PGD NHCSXH huyện, thị xã...) tỉnh Bình Thuận kiểm tra, giám sát, đánh giá chỉ tiêu tạo việc làm mới và các hoạt động cho vay vốn.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố (Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, thị xã...), Giám đốc NHCSXH tỉnh Bình Thuận (Giám đốc PGD NHCSXH huyện, thị xã...), Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn... và hộ vay vốn có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Sau 90 ngày kể từ ngày ký Quyết định này, nếu chủ dự án không triển khai thực hiện thì Quyết định không còn hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu: VT, VX (07).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn A

ĐƠN VỊ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP CÁC DỰ ÁN VAY VỐN QUỸ QUỐC GIA HỖ TRỢ VIỆC LÀM

(Kèm theo Tờ trình số / / ngày //20.... của
 Hoặc Kèm theo Quyết định số:...../...../20...., của.....)

Đơn vị: người, triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Số vốn thực hiện dự án		Tổng số lao động tham gia dự án	Trong đó số lao động thu hút	Lãi suất (%/tháng)	Thời hạn (tháng)
			Tổng số	Vốn xin vay				
1								
2								
...								
	Tổng cộng							

....., ngày ... tháng năm 20.....

Lập Biểu

Kiểm soát

GIÁM ĐỐC

NHCSXH.....
PGD HUYỆN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ TRÌNH
(V/v Phê duyệt dự án vay vốn)

Kính trình:.....

Thực hiện Quyết định số:.....ngày...../...../..... của
.....V/V.....

và Văn bản hướng dẫn nghiệp vụ cho vay số:.....ngày...../...../.....
của Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ vào báo cáo thẩm định của cán bộ tín dụng đối với dự án (phương án)
vay vốn của Ông (Bà) địa
chỉ.....

.....
là Chủ dự án (phương án) vay vốn.....
(Chi tiết theo Biểu tổng hợp đính kèm)

Trên đây là đề nghị của Ngân hàng Chính sách xã hội
Kính trình xem xét, phê duyệt.

Nơi nhận:
- Như kính trình;
- Lưu NH.

....., ngày...../...../20.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

NHCSXH.....
PGD huyện.....

Mẫu số 17
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY BIÊN NHẬN

Hôm nay, ngàytháng.....năm.....tại.....

Họ và tên người nhận hồ sơ vay vốn

Đơn vị công tác: Phòng (Tổ).....NHCSXH huyện

Đã nhận hồ sơ vay vốn của Ông (Bà)

Là.....

Địa chỉ:

Hồ sơ nhận gồm:

- Dự án vay vốn.....bản, của

- Đơn tham gia dự án của từng hộ (dự án nhóm hộ)

- Biểu tổng hợp danh sách hộ gia đình tham gia dự án vay vốn

- Giấy tờ về bảo đảm tiền vay (nếu có):.....

- Các giấy tờ liên quan khác:.....

- Số bộ hồ sơ:.....bộ

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI NHẬN HỒ SƠ
(Ký, ghi rõ họ tên)

CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Thuận, ngày ...thángnăm ...

BÁO CÁO
QUỸ CHO VAY GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM ĐỊA PHƯƠNG
Quý (Năm)

I/ TÌNH HÌNH KINH PHÍ

DVT: Triệu đồng

Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1. Kinh phí của Quỹ năm trước chuyển sang: 2. Kinh phí nhận trong năm: 2.1 Kinh phí đã nhận trong kỳ (quý, năm): - Ngân sách cấp: - Nguồn kinh phí khác (nếu có): 2.2 Lũy kế kinh phí đã nhận đến kỳ này: - Ngân sách cấp: - Nguồn kinh phí khác (nếu có): 3. Nguồn kinh phí giảm trong kỳ: 4. Tổng kinh phí của Quỹ đến kỳ này (1+2.2 - 3): 5. Kinh phí đã cho vay đến kỳ này: 6. Tồn Quỹ (4-5):		

II/ TÌNH HÌNH CHO VAY

DVT: Triệu đồng

TT	Địa bàn	Doanh số cho vay		Doanh số thu nợ		Tổng dư Nợ (kể cả dư Nợ năm trước chuyển sang)	Trong đó			Số lao động thu hút	
		Kỳ này	Lũy Kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Kỳ này	Lũy Kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Nợ trong hạn	Nợ quá hạn	Nợ khoanh	Kỳ này	Lũy kế
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Phan Thiết										
2	Tuy Phong										
3										
	Tổng cộng										

III/ THUYẾT MINH

- Nợ quá hạn:
- Nợ khoanh:
- ...

Bình Thuận, ngày tháng..... Năm.....
GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở LĐTĐBH;
- Lưu ...

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI
CHI NHÁNH TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Thuận, ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO
Về việc phân phối lãi cho vay từ Quỹ giải quyết việc làm địa phương
và tình hình sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro tỉnh
Quý (Năm)...

I/ TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI LÃI

DVT: đồng

TT	Đơn vị	Trích 55% chi trả phí ủy thác		Trích 20% để chi công tác lập kế hoạch, kiểm tra, giám sát, tổng hợp báo cáo...				Trích 25% lập Quỹ dự phòng rủi ro tỉnh		
		Kỳ này	Lũy kế	Trích 12% cho Ban chỉ đạo việc làm huyện, TP		Trích 8% cho Ban chỉ đạo việc làm tỉnh		Số dư kỳ trước chuyển sang	Số trích kỳ này	Lũy kế
				Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=(7+8)
1	CN NHCSXH									
2	Số LĐTĐ									
3	Số Tài chính									
4	BCĐ việc làm TP Phan Thiết									
5									
	Tổng cộng									

II/ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG QUỸ DỰ PHÒNG RỦI RO TỈNH

Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1. Số dư năm trước chuyển sang: 2. Số kinh phí được trích trong năm: 2.1 Kinh phí đã trích trong kỳ (quý, năm): 2.2 Lũy kế kinh phí đã trích trong năm: 3. Tổng kinh phí của Quỹ đến cuối kỳ này (1+2.2): 4. Chi từ Quỹ dự phòng rủi ro: 4.1 Chi bù đắp rủi ro do nguyên nhân bất khả kháng được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xóa nợ: - Chi bù đắp để xóa nợ dự án - 4.2 Chi bổ sung nguồn vốn cho Quỹ việc làm địa phương theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh: - Chi bổ sung nguồn vốn cho Quỹ việc làm địa phương theo Quyết định số ... 5. Tồn Quỹ đến cuối kỳ này (3-4):		

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

Bình Thuận, ngày..... tháng..... năm.....

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở LĐTĐ;

